

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2019/DS-PT

Ngày: 24/10/2019

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
hợp tác trồng cam”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng cam”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn M; Địa chỉ ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn M: Ông Huỳnh Tây Ni; Địa chỉ xã Vị Thắng, huyện Vị Th, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V; Địa chỉ ấp Quyết Thắng A, xã Hiệp Hưng, huyện PH, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V: Bà Trần Thị Bích Th; Địa chỉ ấp Mỹ Hòa, thị trấn Cây Dương, huyện PH, tỉnh Hậu Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Ng; Địa chỉ xã Tân Phước, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Vào ngày 10/10/2016 ông và bà Trần Thị V có ký hợp đồng hợp tác trồng cam có diện tích khoảng 5.000m² đất tọa lạc tại ấp Quyết Thắng A, xã Hiệp Hưng, huyện PH, tỉnh Hậu Giang với số lượng cây cam khoảng hơn 1.200 gốc cam 12 tháng tuổi, hợp đồng có thời hạn 05 năm (từ ngày 10/10/2016 đến ngày 10/10/2021), hai bên thỏa thuận ông M chịu trách nhiệm chăm sóc, phân bón và cải tạo vườn cam, sau khi thu hoạch cam phân chia 5/5, ông M 5 phần, bà V 5 phần. Trước khi ký hợp đồng thì ông đã làm trước của bà V được 2 tháng (từ tháng 6/2016 đến 8/2016). Đến tháng 3/2017 thì bà V không cho ông vào chăm sóc vườn cam nữa. Trong quá trình ký hợp đồng thì bà V có nói với ông là muốn bán cam lá cho người khác với điều kiện bà V phải trả lại cho ông 120.000.000 đồng (cho cả hai vườn cam). Đến ngày 02/5/2017 bà Th là con của bà V có gọi điện cho ông kêu ra lấy tiền, khi ra gặp bà V thì bà V chỉ có đưa cho ông 70.000.000 đồng, ông không đồng ý nhận tiền vì bà V đã không thực hiện đúng như lời hứa.

Do bà V vi phạm hợp đồng nên ông yêu cầu bà V phải trả cho ông tổng số tiền như sau:

- Tiền phân, thuốc 1.200 cây cam: 63.600.000 đồng.
 - Tiền thuê người làm công: 200.000 đồng/ngày x 67 ngày = 13.400.000 đồng
 - Tiền giống bông súng 3.000 con x 2.500 đồng = 7.500.000 đồng
- Tổng cộng: 84.500.000 đồng (Tám mươi bốn triệu năm trăm đồng).

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2017 nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thêm cho ông số tiền mất thu nhập Bông Súng dưới mương mỗi tháng 7.000.000 đồng x 7 tháng = 49.000.000 đồng.

Tổng cộng: 133.500.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Bà thống nhất với ông M về thời gian ký hợp đồng, thời hạn ký kết và thỏa thuận phân chia sau khi thu hoạch cam như ông M trình bày. Nhưng bà cho rằng, ông M chăm sóc vườn cam đến tháng 4/2017 thì không chăm sóc vườn cam của bà nữa, hơn nữa trong quá trình

chăm sóc, ông M cũng không có chăm sóc tốt vườn cam của bà, bỏ bê vườn cam nên cây bị khô héo, nên bà V có gặp ông M để bàn bạc lại là bán lại cam lá cho ông Ng, ông M đồng ý cho bà bán lại cho ông Ng, giữa bà và ông M thỏa thuận là khi nào bán cho ông Ng được 750.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng giữa ông M với bà và ông M với Th con của bà vì M cũng có hợp đồng với Th ở vườn Cam giáp ranh bà, thì bà V sẽ đưa lại cho ông M 100.000.000 đồng, nhưng sau đó bà V chỉ bán cam lá cho ông Ng chỉ được có 600.000.000 đồng nên có gặp ông M và đưa cho ông M 70.000.000 đồng cho 02 hợp đồng, nhưng ông M không đồng ý và làm đơn khởi kiện; Bà V không đồng ý vì số tiền ông M đưa ra lý do không hợp lý, bà đồng ý bồi thường hỗ trợ cho ông M 54.000.000 đồng, không đồng ý bồi thường số tiền mất thu nhập từ việc nhờ Bông Súng bán trong 7 tháng, vì ông M trong thời gian chăm sóc Cam bà đã cho ông M trồng Bông Súng dưới ao không thu tiền, ông M cũng đã thu lợi nhiều trong việc trồng Bông Súng trên đất của bà.

Tại bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn M về việc yêu cầu bà Trần Thị V bồi thường.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn đồng ý hỗ trợ cho ông Võ Văn M số tiền 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, ông Võ Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, hủy bản án để Tòa án nhân dân huyện PH xét xử lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút lại một phần kháng cáo, không yêu cầu hủy bản án chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào ngày 10/10/2016 ông Võ Văn M và bà Trần Thị V có ký hợp đồng hợp tác trồng cam thời hạn 5 năm. Hai bên thỏa thuận ông M chịu trách nhiệm chăm sóc, phân bón và cải tạo vườn cam; Sau khi thu hoạch cam phân chia 5/5, ông M 5 phần, bà V 5 phần. Nguyên đơn cho rằng đã thực hiện đúng theo như hợp đồng ra sức chăm sóc, thuê người chăm sóc bón phân cho vườn cam, trước khi ký hợp đồng ông đã chăm sóc vườn cam của bà trước 02 tháng đến tháng

3/2017 thì bà V tự ý bán cam lá lại cho người khác là vi phạm hợp đồng, nên yêu cầu phía bị đơn bồi thường toàn bộ chi phí 84.500.000 đồng và tiền mất thu nhập bông súng dưới nương 7 tháng là 49.000.000 đồng. Tổng cộng: 133.500.000 đồng. Bị đơn thì cho rằng ông M không có chăm sóc tốt vườn cam của bà, bỏ bê vườn cam nên cây bị khô héo, nên bà V có gặp ông M để bàn bạc lại là bán lại cam lá cho ông Ng và ông M cũng đồng ý và thỏa thuận là khi nào bán cho ông Ng được 750.000.000 đồng thì mẹ ruột của bà sẽ đưa lại cho ông M 100.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng vì bà Th con bà V Cũng có ký hợp đồng với ông M phần đất liền kề. Nhưng sau đó bà V chỉ bán cam lá cho ông sáu Ng 02 vườn cam chỉ được có 600.000.000 đồng nên có gặp ông M và đưa cho ông M 70.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng có thông báo cho nguyên đơn biết nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy; nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn tự bán vườn cam cho người khác mà không thông báo cho nguyên đơn còn phía bị đơn thì cho rằng có thông báo với nguyên đơn; Các bên đương sự chỉ trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên theo hồ sơ thể hiện và qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận bà V có thông báo cho nguyên đơn biết nhưng hứa là trả cho nguyên đơn 120.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng, nhưng khi bán chỉ trả 70.000.000 đồng. Như vậy cho thấy việc gia đình bị đơn bán vườn cam cho ông Ng nguyên đơn biết, chỉ có nghĩa vụ thanh toán giữa các bên là chưa được thống nhất chứ không phải như nguyên đơn trình bày là không biết bị đơn bán vườn cam. Mặc dù việc bán cam lá cho người khác bị đơn có thông báo cho nguyên đơn biết nhưng giữa hai bên chưa thống nhất với nhau giá trị mua bán, giá thanh toán, công sức và việc bán vườn cam cho người khác chỉ dừng lại là thông báo mà không lập biên bản hay giấy tờ thể hiện sự thống nhất bán; Trong khi đó hợp đồng hợp tác trồng cam thì được các bên thể hiện bằng văn bản và nội dung của hợp đồng cũng đã nêu rõ *hai bên cùng kiểm tra giám sát việc thu hoạch, giá cả mua bán cam phải được sự thống nhất của hai bên*. Từ nhận định trên cho thấy cả nguyên và bị đơn đều có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng; Tuy nhiên thiệt hại xảy, thiệt thời quyền lợi thuộc về phía nguyên đơn nên bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường do phần lỗi mình gây ra, theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[2] Xét các khoản bồi thường

Nguyên đơn khởi kiện các khoản sau:

- Tiền phân, thuốc 1.200 cây cam: 63.600.000 đồng.
- Tiền thuê người làm công: 200.000 đồng/ngày x 67 ngày = 13.400.000 đồng
- Tiền giống Bông Súng 3.000 con x 2.500 đồng = 7.500.000 đồng
- Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2017 nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thêm cho ông số tiền mất thu nhập Bông Súng dưới nương 49.000.000 đồng.

Tổng cộng: 133.500.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

[2.1] Đối với tiền phân, thuốc: Nguyên đơn cho rằng tiền phân thuốc trong thời gian chăm sóc vườn cam của bị đơn là 63.600.000 đồng, có hóa đơn kèm theo. Hội đồng xét xử nhận thấy, các hóa đơn nguyên đơn cung cấp không xác định được là hóa đơn thuốc để sử dụng cho việc chăm sóc vườn cam của bà V, không có sự tách bạch từng vườn, trong khi đó ngoài việc hợp tác với bà V thì nguyên đơn còn hợp tác với bà Th, ông H và những chủ vườn khác. Do đó các hóa đơn chưa đủ căn cứ để xác định chi phí nguyên đơn bỏ ra chăm sóc vườn cam của bị đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ khác để giải quyết vụ án. Qua xác định của cơ quan chuyên môn trong khoảng thời gian chăm sóc vườn cam của bị đơn thì tiền phân là 10.645.800 đồng và tiền thuốc là 4.360.000 đồng, tổng cộng là 15.005.800 đồng; Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận 15.005.800 đồng, không chấp nhận số tiền 63.600.000 đồng theo khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.2] Đối với tiền thuê nhân công: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tiền thuê nhân công tổng cộng 67 ngày để tưới cây, xịt thuốc. Bị đơn cho rằng nếu tính luôn công chăm sóc của ông M thì tiền nhân công chỉ có 30 ngày. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa nguyên và bị đơn không thống nhất về ngày công, nên lời trình bày của các bên chưa đủ cơ sở để giải quyết; Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ khác để giải quyết vụ án. Căn cứ văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn xác định tiền thuê nhân công để bón phân, phun thuốc 17 ngày, số ngày ít hơn nhiều so với thừa nhận của bị đơn là 30 ngày là có lợi cho nguyên đơn. Do đó chỉ có cơ sở xác định ngày công bón phân phun thuốc 30 ngày x 200.000 đồng/ngày = 6.000.000 đồng.

[2.3] Đối với tiền mất thu nhập do bán Bông Súng: Hội đồng xét xử xét thấy; về thời gian nguyên đơn đã thu hoạch Bông Súng nguyên đơn trình bày không có sự thống nhất, tại biên bản làm việc ngày 25/9/2019 nguyên đơn cho rằng chỉ mới thu nhập Bông Súng được một tháng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm thì đại diện nguyên đơn cho rằng đã thu nhập 02 tháng; nguyên đơn bắt đầu trồng Bông Súng từ tháng 10/2016, thời gian sinh trưởng của Bông Súng là 02 tháng sau khi trồng thì thu hoạch, tức tới khoảng tháng 12/2016 thì sẽ bắt đầu thu hoạch, các bên đương sự thống nhất tới tháng 4/2017 bị đơn mới bán vườn Cam cho ông Ng; như vậy ít nhất nguyên đơn đã thu hoạch Bông Súng từ tháng 12/2016 đến tháng 4/2017; Điều này cho thấy chưa có sự thống nhất giữa các lời khai của nguyên đơn, hơn nữa mức thu nhập từ Bông Súng do nguyên đơn tự xác định thiệt hại mà không đưa ra được căn cứ pháp lý nào chứng minh thiệt hại của nguyên đơn. Mặt khác, đất, nương trồng Bông Súng là của bị đơn cho nguyên đơn trồng mà không phải trả tiền cho bị đơn, nguyên đơn mua giống trồng và đã thu nhập trong khoảng thời gian chăm sóc đến tháng 4/2017 cũng do nguyên đơn hưởng toàn bộ hoa lợi từ Bông Súng. Qua đó cho thấy nguyên đơn chi tiền mua giống để trồng và cũng đã hưởng lợi từ đó; hơn nữa sau khi ngưng hợp đồng nguyên đơn cũng không còn chăm sóc Bông Súng, việc chi phí và

công sức chăm sóc không có. Do đó, không có cơ sở cho rằng nguyên đơn bị thiệt hại, nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.4] Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn phải bồi thường:

Tiền phân, thuốc 15.005.800 đồng + tiền công 6.000.000 đồng = 21.005.800 đồng

Tuy nhiên, bị đơn tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn tất cả các khoản chi phí 54.000.000 đồng là cao hơn so với mức bồi thường. Cấp sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của bị đơn là có lợi cho nguyên đơn.

[3] Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đồng quan điểm với Kiểm sát viên tham dự phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông bà Trần Thị V bồi thường cho ông Võ Văn M số tiền 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị V phải chịu 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Ông Võ Văn M phải chịu 4.025.000 đồng (bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.112.500 đồng (Hai triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) và 1.225.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012877 ngày 03/10/2017 và biên lai thu tiền số 0012998 ngày 10/11/2017. Các biên lai

đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang. Ông Võ Văn M phải nộp thêm 687.500 đồng (Sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0017018 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

4/ Chi phí thẩm định, định giá là 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Số tiền này ông M đã tạm ứng.

- Ông Võ Văn M phải chịu 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng), ông Võ Văn M đã nộp xong.

- Bà Trần Thị V phải chịu 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Võ Văn M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 24/10/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. PH;
- Chi cục THADS H. PH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải